

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-PT

Ngày 31-8-2020

V/v chia tài sản sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Huy Huân.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Cường;

Bà Phạm Thị Thanh Loan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thanh Huyền - Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố HG, tỉnh Hà Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2020/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2020/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hà Giang bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 14/2020/QĐ-PT ngày 29 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thuý H.

Địa chỉ: Số nhà 25, ngõ 254, tổ 01, phường N, thành phố HG, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn C.

Địa chỉ: Tổ 01, phường N, thành phố HG, tỉnh Hà Giang.

Tạm trú: Tổ 05, thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị Kim D. Địa chỉ: Số nhà 02, ngõ 129, đường T, tổ 15 phường M, thành phố HG, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

- Chị Nguyễn Thị Hương G. Địa chỉ: Số nhà 286T, đường X, tổ 1, phường N, thành phố HG, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Trần Thị Thuý H và bị đơn anh Nguyễn Văn C.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/5/2019 và quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Trần Thị Thuý H trình bày: Năm 1996, chị và anh Nguyễn Văn C kết hôn, quá trình chung sống do không hạnh phúc, năm 2013 anh chị ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 16/2013/QĐST-HNGĐ ngày 11/4/2013 của Tòa án nhân dân thành phố HG. Theo đó, về quan hệ hôn nhân, về con chung, anh chị nhất trí theo Quyết định số 16; về tài sản chung, công nợ chung, anh chị tự thoả thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết. Tuy nhiên đến nay, đối với thửa đất số 07, tờ bản đồ số 49b, diện tích 180m² nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số Q850829 do Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Hà Giang cấp ngày 05/02/2001 mang tên hộ ông Nguyễn Văn C, anh chị không tự thoả thuận được, vì vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được hưởng ½ diện tích đất nêu trên bằng hiện vật vì hiện nay chị chưa có chỗ ở, đang phải ở nhờ. Về nguồn gốc diện tích đất này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, do bố mẹ đẻ của anh C tặng cho chung hai vợ chồng. Về tài sản trên đất là ngôi nhà xây cấp IV do chị Nguyễn Thị Kim D (chị gái anh C) xây dựng nên do chị D quyết định, chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng, bị đơn anh Nguyễn Văn C trình bày: Về quan hệ hôn nhân, về con chung, anh xác nhận đúng như chị H trình bày. Về tài sản chung, đối với đất và ngôi nhà trên đất có địa chỉ tại số 25, ngõ 254, tổ 1, phường N, thành phố HG, tỉnh Hà Giang, anh và chị H đã thống nhất và quyết định tặng cho con gái là cháu Nguyễn Huệ L được toàn quyền quản lý, sử dụng theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 176/SCC ngày 12/4/2012 tại phòng Công chứng số 1 tỉnh Hà Giang, đã được đăng ký biến động trong GCNQSDĐ số AH598687 do UBND thị xã Hà Giang (nay là thành phố HG) cấp ngày 28/5/2008 cho anh C và chị H, anh chị không có tranh chấp về phần tài sản này. Đối với diện tích đất 180m² nằm trong GCNQSDĐ số Q850829 do UBND tỉnh Hà Giang cấp ngày 05/02/2001 mang tên hộ ông Nguyễn Đức C (tức Nguyễn Văn C), anh cho rằng đây là tài sản bố mẹ anh cho riêng anh trước khi kết hôn với chị H, anh là người tự khai phá, san lấp, tôn tạo từ năm 1994, đến năm 1996 anh và chị H mới kết hôn. Anh khẳng định chị H không có công sức đóng góp gì đối với diện tích đất này nên anh không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của chị H. Anh xác nhận trên đất có 02 nhà xây cấp IV do chị gái anh là chị Nguyễn Thị Kim D xây dựng, anh không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kim D (là chị gái anh C) khai: Chị xác nhận năm 1999 bố mẹ chị đã chia đất cho 07 người con mỗi người 4m bóm đường, riêng chị T1 (em gái chị) được chia 6m, anh C được chia 9m vì đất không bằng phẳng. Thời điểm bố mẹ chia đất anh C đã lấy chị H, khi đó vợ chồng anh C chung sống hòa thuận hạnh phúc. Đến năm 2001, chị là người làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ cho tất cả anh chị em trong đó có vợ chồng anh

C và năm 2012 chị xây 02 ngôi nhà trên đất này để làm nhà ở. Đến năm 2013 vợ chồng anh C ly hôn, chị đã giao lại nhà và đất cho anh C, anh C có giao cho cháu H1 là con của anh C, chị H ở ngôi nhà cấp IV dựng trên phần đất đó. Về ngôi nhà cấp IV, chị không đề nghị giải quyết trong vụ án này, sau này chị sẽ yêu cầu giải quyết trong một vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Hương G trình bày: Chị là cháu gái ruột của ông Nguyễn Văn C. Ngôi nhà hiện nay chị đang ở được xây dựng trên diện tích đất ông C đã được cấp GCNQSDĐ. Tháng 3/2019, gia đình riêng của chị hỏi mượn nhà của ông C để ở nhờ và được ông C đồng ý. Trước khi dọn đến ở, vợ chồng chị đã cải tạo, tu sửa và xây dựng mới một số phần đối với ngôi nhà ông C cho ở nhờ với tổng chi phí khoảng 90.000.000đ (*Chín mươi triệu đồng*). Hiện nay gia đình chị ở nhờ nhà ông C và không phải trả bất cứ chi phí thuê nào cho ông C. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H về việc chia tài sản sau ly hôn là việc riêng của bà H và ông C, chị không can thiệp. Còn về phần chi phí gia đình chị đã bỏ ra để sửa chữa, cải tạo ngôi nhà đang ở nhờ, chị đề nghị sẽ giải quyết sau trong một vụ án khác, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản chung đang có tranh chấp. Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản lập ngày 31/10/2019, Hội đồng thẩm định và định giá tài sản xác định:

1. Về đất: Tổng diện tích trong GCNQSDĐ số Q850829 do UBND tỉnh Hà Giang cấp ngày 05/02/2001 cho hộ ông Nguyễn Văn C là 180m².

Về địa giới: Phía bắc giáp khu đất vườn rừng của gia đình ông C; phía nam giáp đường X (Quốc lộ 2); phía tây giáp đất ông T2; phía đông giáp đất ông Đ.

Trị giá đất: 09m tám mặt đường, đường X, tổ 01, phường N, thành phố HG, tỉnh Hà Giang:

09m x 270.000.000đ/m tám mặt đường = 2.430.000.000đ (*Hai tỷ bốn trăm ba mươi triệu đồng*).

2. Về tài sản trên đất:

- Nhà số 1: Số nhà 286A; xây cấp IV lợp tôn, trần nhựa nền lát gạch hoa có diện tích xây dựng là 75,6m². Trị giá ngôi nhà số 1: 75,6m² x 1.976.000đ = 149.385.600đ (*Một trăm bốn mươi chín triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn sáu trăm đồng*).

- Công trình phụ trợ của ngôi nhà số 1 gồm 01 nhà để xe vì kèo thép lợp tôn, tường xây, hoa sắt, nền láng xi măng có diện tích 11,16m². Trị giá: 11,16m² x 367.000đ/m² = 4.095.720đ (*Bốn triệu không trăm chín mươi lăm nghìn bảy trăm hai mươi đồng*).

- Nhà số 2: Số nhà 286B; xây cấp IV lợp tôn + Proxi măng, trần nhựa nền lát gạch hoa có diện tích xây dựng là: 148,11m². Trị giá: 148,11m² x 1.976.000đ = 292.665.360đ (*Hai trăm chín mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm sáu mươi đồng*).

- Công trình phụ trợ của ngôi nhà số 2 gồm 01 nhà để xe vì kèo thép lợp tôn, tường xây, hoa sắt, nền lát gạch hoa có diện tích có diện tích $12,6m^2$, trị giá $12,6m^2 \times 367.000đ/m^2 = 4.624.200đ$ (Bốn triệu sáu trăm hai mươi tư nghìn hai trăm đồng).

- 01 cây xoài đường kính 30cm nằm trên lô đất nhà 286A. Trị giá là: 450.000đ.

Tổng giá trị tài sản (Nhà + đất + cây + công trình phụ trợ) là 2.881.220.880đ (Hai tỷ, tám trăm tám mươi một triệu, hai trăm hai mươi nghìn tám trăm tám mươi đồng).

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định:

Căn cứ khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 157; Điều 165; khoản 2 Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 27; khoản 1 Điều 30; Điều 33; Điều 59; khoản 1 Điều 60; khoản 2 Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng khoản 4, khoản 6 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 3 Điều 24, điểm a khoản 7 Điều 27, điểm c, điểm d phần II mục A danh mục án phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Thuý H về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

a/ Giao cho anh Nguyễn Văn C (Nguyễn Đức C) được quyền quản lý, sử dụng gồm:

+ Diện tích $180m^2$ đất trong GCNQSDĐ số Q850829 số vào sổ cấp GCNQSDĐ số 563/QSDĐ/265/QĐ-UB cấp ngày 05/02/2001 của UBND thành phố HG, tỉnh Hà Giang. Cấp riêng cho anh mang tên hộ ông Nguyễn Văn C, địa chỉ đường X, tổ 01, phường N, thành phố HG, tỉnh Hà Giang; có vị trí tiếp giáp: Phía bắc giáp khu đất vườn rừng của gia đình ông C; Phía nam giáp đường X (Quốc lộ 2); Phía tây giáp đất ông T2; Phía nam giáp đất ông Đ.

+ Công trình phụ trợ 01 nhà để xe vì kèo thép, lợp tôn, tường xây, có tổng diện tích là $23,22m^2$ nằm trên hai thửa đất 286A, 286B

+ Tài sản trên đất có:

Nhà số 1: số nhà 286A ; xây cấp 4 lợp tôn , trần nhựa nền lát gạch hoa có diện tích xây dựng là 75,6m². Trị giá ngôi nhà 286A là 75,6m² x 1.976.000đ = 149.385.600đ.

Công trình phụ trợ (nhà để xe) trên đất nhà 286A là 11,16m².

- Nhà số 2: số nhà 286B; xây cấp 4 lợp tôn + Broxi măng, trần nhựa nền lát gạch hoa có diện tích xây dựng là: 148,11m². Trị giá ngôi nhà 286B bằng (148,11m² x 1.976.000đ = 292.665.360đ)

Công trình phụ trợ (nhà để xe) trên đất nhà 286B là 12,6m².

- 01 cây xoài đường kính 30cm nằm trên lô đất nhà 286A. Có trị giá là: 450.000đ.

b/ Anh Nguyễn Văn C (Nguyễn Đức C) phải trả cho chị Trần Thị Thúy H tiền chênh lệch giá trị tài sản chung (đất) chị Trần Thị Thúy H được hưởng là: 600.000.000đ (Sáu trăm triệu).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất, chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/4/2020 nguyên đơn chị Trần Thị Thúy H có đơn kháng cáo đề nghị hủy án sơ thẩm vì cho rằng việc chia tài sản chung sau khi ly hôn không đúng quy định của pháp luật, không chia cho chị ½ thửa đất; ngày 08/5/2020 bị đơn anh Nguyễn Văn C có đơn kháng cáo toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét hủy bản án sơ thẩm vì cho rằng thửa đất đang tranh chấp là tài sản riêng của anh. Ngày 21/5/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang kháng nghị phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm số 07/2020/ST-DS ngày 24/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện V, cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ để tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ không ghi rõ kết quả thẩm định, không giải quyết được triệt để vụ án, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Đề nghị cấp phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm số 07/2020/ST-DS ngày 24/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện V, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện V giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá lại tài sản đang có tranh chấp. Kết quả thể hiện như sau:

1. Về đất:

- Tổng diện tích đất tranh chấp đã được cấp trong GCNQSDĐ số Q850829 do UBND tỉnh Hà Giang cấp ngày 05/02/2001 cho hộ ông Nguyễn Văn C là 180m².

- Tổng diện tích theo hiện trạng sử dụng đất là 208m² (ODT).

- Thửa đất có địa giới như sau: Phía Bắc giáp đất do anh em nhà ông C đang quản lý có chiều rộng 12,5m; Phía Nam giáp đường X (cách tim đường

11,25m) có chiều rộng 8,3m; Phía Đông giáp đất ông Đ có chiều dài 20m; Phía Tây giáp đất ông T2 có chiều dài 20,43m.

2. Về tài sản trên đất:

- Tài sản trên đất số nhà 286A: 01 nhà cấp IV 01 tầng, cụ thể:
 - + Phần mái che phía trước nằm trên phạm vi hành lang đường, lợp mái tôn, xà gồ thép, hoa sắt, diện tích 5,78m²; Phần mái che còn lại 5,71m².
 - + Phần nhà chính xây 01 tầng, lợp mái tôn, trần nhựa, nền lát gạch hoa, tường gạch 110, diện tích 62,76m².
 - + Phần bếp lợp mái phibro nằm trong GCNQSDĐ có diện tích 11,46m².
 - + 01 cây xoài đường kính 50cm (nằm trong phạm vi hành lang đường).
- Tài sản trên đất số nhà 286T (286B): 01 nhà cấp IV 01 tầng, cụ thể:
 - + Phần mái che phía trước nằm trên phạm vi hành lang đường, lợp mái tôn, xà gồ thép, hoa sắt, có diện tích 6,34m²; Diện tích phần mái che còn lại 11,31m².
 - + Phần nhà chính 01 tầng, xây tường gạch 110, nền lát gạch hoa, lợp mái tôn, trần nhựa, có diện tích 103,1m².
 - + Phần bếp lợp mái phibro nằm trong GCNQSDĐ có diện tích 18,48m².
 - + Phần bếp lợp mái phibro nằm ngoài GCNQSDĐ có diện tích 13,28m².

Phần tường giữa hai nhà 286A và 286T là tường chung. Hai nhà đều xây dựng hoàn thành năm 2012. (Có sơ đồ chi tiết kèm theo)

3. Về giá trị đất đang có tranh chấp: Hội đồng định giá thống nhất giá trị diện tích đất đang có tranh chấp là 1.800.000.000đ (Một tỷ tám trăm triệu đồng), bình quân 1m² có giá trị là 8.654.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm.

Nguyên đơn chị Trần Thị Thuý H và bị đơn anh Nguyễn Văn C giữ nguyên kháng cáo, chị H yêu cầu được chia 4m đất bám đường X, phía sau 4m dài 20 diện tích 80m² phía giáp đất ông Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang phát biểu quan điểm tại phiên tòa phúc thẩm: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự tại giai đoạn phúc thẩm của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về kháng cáo của nguyên đơn chị Trần Thị Thuý H là có căn cứ để chấp nhận; kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn C không có căn cứ để chấp nhận. Do cấp phúc thẩm đã khắc phục được các thiếu sót của cấp sơ thẩm nên không đề nghị hủy án sơ thẩm, căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm số 07/2020/HNGĐ-ST ngày 24/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện V theo hướng chia cho chị H 80m² đất là 1 phần thửa đất số 07, tờ bản đồ số 49b, diện tích 180m² nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số Q850829 do UBND tỉnh Hà Giang cấp ngày 05/02/2001 mang tên

hộ ông Nguyễn Văn C có tứ cận: Phía Bắc giáp đất rừng do anh em nhà ông C đang quản lý có chiều rộng 4m; Phía Nam giáp đường X (cách tim đường 11,25m) có chiều rộng 4m; Phía Đông giáp đất ông Đ có chiều dài 20m; Phía Tây giáp đất anh C có chiều dài 20m. Về án phí phúc thẩm: Chị H không phải chịu, anh C phải chịu án phí theo quy định của pháp luật; Về án phí dân sự sơ thẩm: các đương sự chịu án phí tương ứng với phần giá trị tài sản được chia; Về chi phí tố tụng: mỗi bên chịu ½ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, tức 1.000.000đ (Một triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn chị Trần Thị Thuý H, của bị đơn anh Nguyễn Văn C và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang trong thời hạn luật định. Vì vậy, kháng cáo của chị H, của anh C, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang được HĐXX phúc thẩm xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Đối với bà Trần Thị Đ1, cấp sơ thẩm xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng, khi giải quyết vụ án này không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của bà Đ1, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định bà Đ1 là người làm chứng vì bà biết các tình tiết liên quan đến nội dung vụ án. Đối với chị Nguyễn Thị Hương G cấp sơ thẩm đã quyết định đưa vào tham gia tố tụng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, nhưng khi xét xử lại không xác định với tư cách gì là thiếu sót; tuy nhiên chị G có ý kiến không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, nên việc xét xử của cấp sơ thẩm không làm ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ của chị G; cấp phúc thẩm đưa chị G tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Xét đơn kháng cáo của chị Trần Thị Thuý H yêu cầu được chia 4m đất bám mặt đường bằng hiện vật tại thửa đất số 07 tờ bản đồ số 49b tại tổ 26, phường N, thị xã Hà Giang nay là tổ 1, phường N, thành phố HG diện tích 180m² nằm trong GCNQSDĐ số Q850829 do UBND tỉnh Hà Giang cấp ngày 05/02/2001 mang tên hộ ông Nguyễn Đức C, diện tích đo thực tế là 208m².

[4] Về nguồn gốc thửa đất trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của chị H anh C, do được bố mẹ đẻ của anh C là ông Nguyễn Viết Đ2 (đã chết) và bà Trần Thị Đ1 tặng cho chung hai vợ chồng vào năm 1999 (chị H, anh C kết hôn năm 1996). Điều này đã được bà Trần Thị Đ1 là mẹ đẻ anh C (bút lục số 30, 31), chị Nguyễn Thị T1 (bút lục số 34), chị Nguyễn Thị N1 (bút lục số 50), chị Nguyễn Thị Kim D (bút lục số 51) là các chị gái ruột của anh C xác nhận; đến năm 2001 được UBND tỉnh Hà Giang cấp sổ bìa đỏ mang tên hộ ông Nguyễn Đức C, đã được đăng ký biến động thành hộ ông Nguyễn Văn C vào năm 2019.

[5] Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: *“Tài sản chung của vợ chồng gồm ... tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản*

chung; Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng”. Vì vậy, Tòa án sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên là tài sản chung của chị H anh C trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ.

[7] Chị H yêu cầu được chia 4m đất bóm đường X sâu 20m là không vượt quá ½ chiều bóm mặt đường vì chiều rộng bóm mặt đường là 8,3m, yêu cầu này phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 59, điểm c khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định về nguyên tắc chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn “2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi ...” nên được chấp nhận.

[8] Về yêu cầu chia bằng hiện vật: Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/7/2020 thì diện tích đất thực tế sử dụng là 208m². Về địa giới: Phía Nam giáp đường X (cách tim đường 11,25m) có chiều rộng 8,3m; phía Bắc giáp đất ông C đang quản lý có chiều rộng 12,5m; Phía Đông giáp đất ông Đ có chiều dài 20m; Phía Tây giáp đất ông T2 có chiều dài 20,43m. Bản thân chị H có nguyện vọng được quản lý, sử dụng 4m bóm mặt đường X, chiều sâu là 20m, tổng diện tích là 80m² (phần đất còn lại có chiều bóm mặt đường 4,3m giao cho anh C). Đối với diện tích đất thực tế đang sử dụng anh C, chị H và các hộ liền kề đều xác định không có tranh chấp về ranh giới đất, từ khi nhận tặng cho đến nay ranh giới vẫn như vậy. Xét thấy, sau khi ly hôn đến nay chị H không có nhà để ở đang phải ở nhờ nhà của con gái nên yêu cầu của chị H được chia bằng đất là chính đáng và phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 59, điểm c khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được chấp nhận.

[9] Xét nội dung đơn kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn C cho rằng diện tích đất đang tranh chấp là tài sản riêng của anh, có nguồn gốc là của bố anh cho riêng anh từ năm 1994, trước khi kết hôn với chị H, nên cấp sơ thẩm giải quyết cho chị H được hưởng một phần giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đó anh thấy không thoả đáng. HĐXX xét thấy: Anh C nhất trí với nội dung xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 16/7/2020, về diện tích đất thực tế sử dụng không tranh chấp về ranh giới với các hộ liền kề. Như đã phân tích ở đoạn [4] và đoạn [5] xác định thửa đất trên là tài sản chung của anh C và chị H trong thời kỳ hôn nhân và trong quá trình giải quyết vụ án, anh C không đưa ra được căn cứ nào chứng minh nguồn gốc đất là của bố, mẹ anh cho riêng anh trước khi kết hôn với chị H, anh chỉ cung cấp đơn xác nhận của những người hàng xóm, người lên khai hoang cùng thời kỳ bố mẹ anh... xác nhận như vậy là không có căn cứ pháp lý vì bà Trần Thị Đ1 là mẹ đẻ anh C còn sống xác nhận thời điểm cho chị H anh C là năm 1999 không phải cho năm 1994, và cho chung vợ chồng không phải cho riêng anh C. Vì vậy, kháng cáo của anh C là không có căn cứ để chấp nhận.

[10] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang:

[11] Về tố tụng, Viện kiểm sát cho rằng cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ như bản đồ địa chính, bản đồ giải thửa, trích hồ sơ thửa đất để tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ; sơ đồ hiện trạng thửa đất, biên bản xem xét, thẩm định

tại chỗ thể hiện chưa đầy đủ, không mô tả rõ hiện trường... HĐXX xét thấy: Kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ, tuy nhiên trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm đã khắc phục được các thiếu sót này. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát thay đổi nội dung kháng nghị từ yêu cầu hủy án thành sửa án, cho nên quan điểm này phù hợp với nhận định của HĐXX được chấp nhận.

[12] Về nội dung, Viện kiểm sát cho rằng việc chia tài sản là quyền sử dụng đất của cấp sơ thẩm là không bảo đảm quyền lợi cho chị H vì diện tích 180m² nằm trong GCNQSDĐ số Q850829 do UBND tỉnh Hà Giang cấp ngày 05/02/2001 mang tên hộ ông Nguyễn Văn C, diện tích thực tế là 208m² là tài sản chung hợp pháp của anh chị C – H có thể chia được bằng hiện vật, cụ thể chị H được chia 4m² bóm mặt đường, anh C sử dụng phần đất còn lại, HĐXX xét thấy: Quan điểm của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định tại mục [7] và mục [8] nên có căn cứ để chấp nhận.

[13] Về nội dung quyết định của cấp sơ thẩm về việc giải quyết tài sản trên diện tích đất tranh chấp gồm 02 ngôi nhà cấp IV, công trình phụ trợ và 01 cây xoài, HĐXX xét thấy: Chị Trần Thị Thuý H chỉ đề nghị giải quyết về đất, không yêu cầu giải quyết về tài sản trên đất; bị đơn anh Nguyễn Văn C không có yêu cầu phản tố, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Hương G và chị Nguyễn Thị Kim D không có yêu cầu độc lập. Như vậy, việc cấp sơ thẩm giải quyết giao các tài sản trên đất cho anh C được quyền quản lý, sử dụng là vượt quá phạm vi khởi kiện, tại phiên tòa các đương sự không yêu cầu giải quyết về phần tài sản, nên HĐXX phúc thẩm cần phải tuyên lại cho phù hợp với yêu cầu của các đương sự, đồng thời dành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[14] Từ những nhận định trên xét thấy kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ, kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ để chấp nhận.

[15] Về giá trị đất: Hội đồng định giá xác định giá trị đất tranh chấp là 1.800.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xác định đây là giá trị đất được cấp GCNQSDĐ là 180m² tương ứng 10.000.000 đồng/m², diện tích đất chưa được cấp GCNQSDĐ là 28m² không tính giá trị.

[16] Về án phí: Do kháng cáo của chị Trần Thị Thuý H được chấp nhận nên chị H không phải chịu án phí phúc thẩm, kháng cáo của anh Nguyễn Văn C không được chấp nhận nên anh C phải chịu án phí phúc thẩm. Án phí sơ thẩm được xác định lại theo quy định của pháp luật. Cụ thể:

[17] Diện tích đất chị H được chia là 80m² có giá trị là 80m² x 10.000.000đ/m² = 800.000.000đ, số tiền án phí có giá ngạch phải chịu là: 20.000.000đ + 4% x 400.000.000đ = 36.000.000 đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí mà chị H đã nộp.

[18] Diện tích đất giao cho anh C quản lý, sử dụng 128m², trong đó có 100m² được cấp GCNQSDĐ (28m² chưa được cấp GCNQSDĐ) có giá trị là: 100m² x 10.000.000đ/m² = 1.000.000.000đ, số tiền án phí có giá ngạch phải chịu

là: $36.000.000đ + 3\% \times 200.000.000đ = 42.000.000$ đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí mà anh C đã nộp.

[19] Về chi phí tố tụng: Do không có kháng cáo, kháng nghị nên HĐXX cấp phúc thẩm không xem xét, giữ nguyên quyết định của cấp sơ thẩm về phần chi phí tố tụng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn chị Trần Thị Thúy H và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn C.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 07/2020/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hà Giang.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 157; Điều 165; khoản 2 Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 280; Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Áp dụng khoản 3 Điều 24, Điều 26, Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thúy H.

- Chia cho chị Trần Thị Thúy H được quyền quản lý, sử dụng 80m² đất, là 1 phần thửa đất số 07 tờ bản đồ số 49b tại tổ 26, phường N, thị xã Hà Giang nay là tổ 1, phường N, thành phố HG (diện tích theo sổ là 180m²) nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q850829 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang cấp ngày 05/02/2001 mang tên hộ ông Nguyễn Văn C, diện tích đo thực tế là 208m². Cụ thể: Phía Bắc giáp đất anh em anh C đang quản lý có chiều rộng 4m; Phía Nam giáp đường X (cách tim đường 11,25m) có chiều rộng 4m; Phía Đông giáp đất ông Đ có chiều dài 20m; Phía Tây giáp phần đất giao cho anh C sử dụng có chiều dài 20m.

- Chia cho anh Nguyễn Văn C được quyền quản lý, sử dụng diện tích 100m² (đất đã được cấp GCNQSDĐ) là 1 phần thửa đất số 07, tờ bản đồ số 49b tại tổ 26, phường N, thị xã Hà Giang nay là tổ 1, phường N, thành phố HG diện tích 180m² nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q850829 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang cấp ngày 05/02/2001 mang tên hộ ông Nguyễn Văn C và giao cho anh Nguyễn Văn C được quản lý, sử dụng diện tích 28m², diện tích đo thực tế là 208m². Cụ thể: Phía Bắc giáp phần đất anh em anh C đang quản lý rộng 8,5m; Phía Nam giáp đường X (cách tim đường 11,25m) có chiều rộng 4,3m; Phía Đông giáp phần đất giao cho chị H có chiều dài là 20m; Phía Tây giáp đất ông T2 có chiều dài 20,43m.

Anh Nguyễn Văn C có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với diện tích 28m².

Về chi phí tổ tụng:

- Chị Trần Thị Thuý H phải chịu số tiền 1.000.000đ (Một triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (đã nộp xong); Anh Nguyễn Văn C phải chịu số tiền 1.000.000đ (Một triệu đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Do chị H đã nộp toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định và định giá nên anh C phải trả cho chị H 1.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí:

- Chị Trần Thị Thuý H không phải chịu án phí phúc thẩm, phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm có giá ngạch đã nộp là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) theo biên lai thu số 01256 ngày 11/6/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố HG, tỉnh Hà Giang và số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 02422 ngày 07/5/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hà Giang. Chị H còn phải nộp số tiền án phí còn thiếu là 30.700.000đ (Ba mươi triệu bảy trăm nghìn đồng).

- Anh Nguyễn Văn C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 42.000.000đ (Bốn mươi hai triệu đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 02423 ngày 08/5/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hà Giang. Anh C còn phải nộp số tiền án phí còn thiếu là 42.000.000đ (Bốn mươi hai triệu đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND thành phố HG;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- Cục THADS tỉnh Hà Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Huy Huân

